



bǎo wù

宝物

noun · treasure; valuable object

Example Sentences

zhè ge xiāng zi zhuāng mǎn le bǎo wù
这个箱子装满了宝物。

This box is full of treasures.

bó wù guǎn lǐ chén liè zhe xǔ duō gǔ dài bǎo wù
博物馆里陈列着许多古代宝物。

The museum displays many ancient treasures.

Trace each character, then write the word on your own.

宝 宝 宝 宝 宝 宝 宝 宝 宝 宝 宝

物 物 物 物 物 物 物 物 物 物